TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 22/2019/DS-GĐT
Ngày 28/5/2019
Vụ án"*tranh chấp hợp đồng góp vốn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Tiến - Chánh án

Các thành viên: Ông Trần Minh Tuấn và ông Đặng Kim Nhân

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Hà Thị Mỹ Châu - Thẩm tra viên.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự *"Tranh chấp hợp đồng góp vốn"* giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Đỗ Kim L ; trú tại thôn T, xã C , huyện K , tỉnh Đắk Lắk

1.2. Bà Nguyễn Thị D ; trú tại thôn S, xã P, huyện KR, tỉnh Đắk Lắk.

2. *Bị đơn:* Ông Phan Đức H - Chủ doanh nghiệp tư nhân H ; địa chỉ thôn X, xã E, huyện K , tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/7/2015 và quá trình tố tụng, các nguyên đơn trình bày:

Ngày 05/4/2011, ông Đỗ Kim L ký với ông Phan Đức H (Chủ doanh nghiệp tư nhân H) Hợp đồng liên kết theo đó ông L sẽ góp tiền để ông H đứng tên tiến hành khai thác than bùn, lãi chia đôi; nếu một trong hai bên không tiếp tục thực hiện Hợp đồng liên kết thì bên còn lại sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền đã góp vốn, sau khi trừ theo tỉ lệ khối lượng sản phẩm đã khai thác và phải báo trước cho bên kia ít nhất 50 ngày. Sau khi ký Hợp đồng liên kết thì tính đến ngày 01/3/2014, ông L đã chia cho ông H 223.150.000 đồng.

Do cần thêm vốn để sản xuất nên ông H và ông L thống nhất kêu gọi thêm vốn góp của bà Nguyễn Thị D , do đó ngày 13/3/2014 ông H , ông L và bà D ký Hợp đồng liên kết mới thay thế Hợp đồng liên kết cũ ký giữa ông H với ông L . Sau khi ký Hợp đồng liên kết mới thì ông L giao thêm cho ông H 20.000.000 đồng nâng tổng số tiền ông L góp vốn với ông H là 243.150.000 đồng, còn bà D góp cho ông H 206.000.000 đồng; việc giao nhận tiền giữa các bên đều lập văn bản. Sau đó, Doanh nghiệp đã đi vào hoạt động có lãi, nhưng vì lý do tài chính nên ông L , bà D xin rút vốn góp theo thỏa thuận trong Hợp đồng liên kết; tuy nhiên, ông H không thực hiện. Nay ông L , bà D khởi kiện yêu cầu ông H hoàn trả số tiền ông L , bà D đã góp vốn (sau khi khấu trừ 10 %) cho ông H , cụ thể: Ông L yêu cầu ông H trả 243.150.000 đồng – 10% x 243.150.000 đồng - 1.005.000 đồng chi phí ăn uống = 217.834.5000 đồng; bà D yêu cầu ông H trả 206.000.000 đồng.

Bị đơn là ông Phan Đức H trình bày: Thừa nhận trình bày của ông L , bà D về việc góp vốn, số tiền góp vốn cùng ông khai thác than bùn, nhưng không đồng ý hoàn trả vì Mục 1 phần II Hợp đồng ghi: "*Chủ doanh nghiệp được tự chi phí trong quá trình giao dịch phục vụ dự án*". Ông đã dùng tiền ông L , bà D góp vốn để chi phí thuê máy đào đất 159.000.000 đồng, thuê kế toán 120.000.000 đồng, thuê mặt bằng 298.581.000 đồng, chi phí khác 45.750.000 đồng, mua dầu xe múc 41.691.405 đồng, đền bù đất 5.000.000 đồng, chi Quỹ phúc lợi 218.000 đồng, sửa chữa máy móc, xe hư 48.410.000 đồng, chi ăn trưa 1.005.000 đồng, thuê xe múc (do bà D trả) 51.000.000 đồng...vv, tổng cộng hết 750.657.800 đồng nên Ông không đồng ý hoàn trả số tiền ông L , bà D đã góp vốn.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2016/DS-ST ngày 7/6/2016, Tòa án nhân dân huyện K , tỉnh Đắk Lắk quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 25, điểm a khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 245 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 401, 412, khoản 1 Điều 427 Bộ luật dân sự. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Kim L và bà Nguyễn Thị D .

Buộc ông Phan Đức H phải hoàn trả cho ông Đỗ Kim L số tiền 217.834.5000 đồng. Buộc ông Phan Đức H phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 185.400.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo.

- Ngày 20/6/2016, bị đơn ông Phan Đức H có đơn kháng cáo.

- Tại bản án dân sự phúc thẩm số 152/2016/DS-PT ngày 20/9/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định:

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Phan Đức H - sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ Điều 147, 148 BLTTDS năm 2015, Điều 401, Điều 412, khoản 1 Điều 426 BLDS; Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Kim L và bà Nguyễn Thị D .

Buộc ông Phan Đức H phải trả cho ông Đỗ Kim L số tiền 162.108.000 đồng.

Buộc ông Phan Đức H phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 137.340.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí.

- Ngày 17/01/2017, bị đơn ông Phan Đức H có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 152/2016/DS-PT ngày 20/9/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

-Tại Quyết định số 01/2019/KN-DS ngày 22/02/2019, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 152/2016/DS-PT ngày 20/9/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2016/DS-ST ngày 07/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện K ; giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện K , tỉnh Đắk Lắk giải quyết sơ thẩm lại theo qui định của pháp luật.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Tại khoản 6 Điều IV **Hợp đồng góp vốn cổ phần thực hiện Dự án khai thác than bùn kết hợp cải tạo đồng ruộng** tại thôn C , xã C ký giữa ông H , ông L và bà D ngày 13/3/2014 quy định "các thành viên chỉ được rút vốn không tham gia Dự án trong vòng 3 tháng kể từ ngày cùng nhau ký kết hợp đồng chủ dự án phải chi trả tiền vốn góp trong vòng 3 tháng kể từ ngày thành viên rút khỏi dự án và phải trích lại 5% số vốn góp để chủ dự án chi phí cho việc tìm cổ phần khác thay thế, sau 3 tháng đến một năm kể từ ngày ký kết hợp đồng nếu rút khỏi dự án thì phải trích lại 10% cho dự án"; do đó, ngày 12/3/2015 (gần 01 năm kể từ ngày góp vốn) ông L và bà D có yêu cầu rút vốn và đã Thông báo về việc rút vốn cho ông H (được ông H xác nhận) là đảm bảo điều kiện được rút vốn theo khoản 6 Điều IV của Hợp đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu rút vốn của ông L , bà D là có cơ sở.

[2]. Tại **Biên bản thỏa thuận góp vốn kinh doanh** ngày 09/03/2014, các bên thỏa thuận vốn góp của mỗi thành viên là 206.000.000 đồng. Tại **Biên bản hòa giải** ngày 16/11/2015 và tại phiên tòa sơ thẩm thì ông H (người nhận tiền góp vốn) thừa nhận ông L đã góp 243.150.000 đồng, bà D đã góp 206.000.000 đồng như trình bày của ông L , bà Dậu; ông H cho rằng ông H đã góp 301.507.800 đồng. Xét, ông H trình bày ông H góp 301.507.800 đồng, nhưng chưa được ông L , bà D thừa nhận, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa xác minh làm rõ vấn đề này là chưa đủ cơ sở giải quyết vụ án.

[3]. Khoản 2 Điều IV của Hợp đồng qui định: "Số tiền bán hàng sau khi trừ chi phí khai thác, vận chuyển, nộp thuế và các khoản khác theo quy định của pháp luật sẽ được chia đều cho 3 thành viên, mỗi thành viên được hưởng 33,33%. Nếu thành viên nào có số vốn góp khác với số ấn định 1/3 thì sẽ được hưởng phần lãi theo số vốn góp tương ứng, nội dung này cũng được áp dụng cho việc xử lý phần lỗ (nếu có)". Quá trình giải quyết vụ án ông L , bà D cũng thừa nhận sau khi góp vốn Doanh nghiệp (do ông H làm chủ Doanh nghiệp) đã khai thác được một lượng lớn than bùn thô, chưa chế biến thành sản phẩm bán ra; như vậy, Doanh nghiệp đã đi vào hoạt động nên ông H đã phải chi phí mua sắm máy móc, chi phí khai thác, vận chuyển, nộp thuế...vv. Do đó, cần tính toán chi phí ông H đã đầu tư tương ứng để sản xuất ra khối lượng lớn than bùn thô, giá trị số than bùn thô đã khai thác, trên cơ sở đó để tính lỗ, lãi theo tỷ lệ góp vốn của từng thành viên mới đúng thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa xác minh làm rõ vấn đề trên, nhưng đã xác định Dự án bị thua lỗ nên mỗi thành viên phải chịu lỗ 33,33% tính trên số tiền góp vốn là không đúng thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 337, khoản 3 Điều 343 và Điều 345 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 01/2019/KN-DS ngày 22/02/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;

2. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 152/2016/DS-PT ngày 20/9/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2016/DS-ST ngày 07/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện K , tỉnh Đắk Lắk về vụ án *"Tranh chấp hợp đồng góp vốn"* giữa nguyên đơn là ông Đỗ Kim L và bà Nguyễn Thị D với bị đơn là ông Phan H ;

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện K , tỉnh Đắk Lắk để giải quyết sơ thẩm lại theo đúng qui định pháp luật.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra Quyết định.

Nơi nhận:
- Viện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Tòa án nhân dân huyện K ;
- Chi cục THADS huyện K ;
- Các đương sự;
- Lưu: Phòng lưu trữ; Phòng GĐKT về DS-LĐ-KDTM và hồ sơ vụ án.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Anh Tiến